

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN SÔNG MÃ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Sông Mã, ngày tháng 11 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách
huyện Sông Mã năm 2023**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN SÔNG MÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 26/6/2024 của HĐND huyện Sông Mã khóa XXI tại Kỳ họp thứ tám về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 75/NQ-HĐND ngày 14/11/2024 của HĐND huyện Sông Mã khóa XXI tại Kỳ họp chuyên đề thứ hai mươi sáu về việc điều chỉnh quyết toán ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 229/TTr-TCKH ngày 15/11/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu điều chỉnh quyết toán thu, chi ngân sách huyện Sông Mã năm 2023.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Các nội dung khác giữ nguyên theo Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 03/7/2024 của UBND huyện Sông Mã về việc công bố công khai số liệu quyết toán thu, chi ngân sách huyện Sông Mã năm 2023.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện; Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; Chi cục trưởng Chi cục Thuế khu vực Sông Mã - Sốp Cộp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Thường trực Huyện uỷ;
- Thường trực HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Công TTĐT huyện Sông Mã;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH (Q, 60b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cầm Thị Ngọc Yến

PHỤ LỤC SỐ 01

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của UBND huyện Sông Mã)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán tính giao	Số đã công khai quyết toán tại Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	Số điều chỉnh		Số công khai quyết toán sau điều chỉnh	So sánh	
				Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5	6=5-1	7=5/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	1.077.570.000.000	1.294.113.200.177	104.821.674	13.381.421.800	1.280.836.600.051	208.204.388.983	122,51
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	127.500.000.000	143.155.937.264	-	-	143.155.937.264	15.655.937.264	112,28
-	Thu NSDP hưởng 100%		75.360.957.092			75.360.957.092	75.360.957.092	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		67.794.980.172			67.794.980.172	67.794.980.172	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	950.070.000.000	1.014.684.503.800		13.381.421.800	1.001.303.082.000	51.233.082.000	105,39
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	950.070.000.000	814.625.065.300			814.625.065.300	- 135.444.934.700	85,74
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-	200.059.438.500		13.381.421.800	186.678.016.700	186.678.016.700	
III	Thu kết dư	-	769.437.329			769.437.329	769.437.329	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	135.503.271.784			135.503.271.784	135.503.271.784	
V	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	50.000	104.821.674		104.871.674	104.871.674	
B	TỔNG CHI NSDP	1.067.472.000.000	1.293.043.612.421	8.146.421.674	21.423.021.800	1.279.767.012.295	212.295.012.295	119,89
I	Tổng chi cân đối NSDP	935.209.000.000	997.705.443.717		-	997.705.443.717	62.496.443.717	106,68
1	Chi đầu tư phát triển	74.300.000.000	95.479.869.000			95.479.869.000	21.179.869.000	128,51
2	Chi thường xuyên	842.204.000.000	902.225.574.717			902.225.574.717	60.021.574.717	107,13
5	Dự phòng ngân sách	18.705.000.000	-			-	- 18.705.000.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu	132.263.000.000	170.054.724.012		-	170.054.724.012	37.791.724.012	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	132.263.000.000	170.054.724.012			170.054.724.012	37.791.724.012	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-					-	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	116.002.072.923		21.423.021.800	94.579.051.123	94.579.051.123	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	9.281.371.769	8.146.421.674		17.427.793.443	17.427.793.443	

PHỤ LỤC SỐ 02

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /11/2024 của UBND huyện Sông Mã)

ST T	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Chi nộp trả ngân sách tỉnh	Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				
											Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
A	B	1	2	3		5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
-	Số đã công khai quyết toán tại Quyết định số 1924/QĐ-UBND ngày 03/7/2024																	
	TỔNG SỐ	253.371,42	143.064,53	110.306,89		170.054,72	128.268,96	41.785,76	170.054,72	128.268,96	128.268,96	-	41.785,76	41.785,76	-	67,12		37,88
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	18.094,91	-	18.094,91		1.018,78	-	1.018,78	1.018,78	-	-	-	1.018,78	1.018,78	-	5,63		5,63
I	Ngân sách cấp huyện	18.094,91	-	18.094,91		1.018,78	-	1.018,78	1.018,78	-	-	-	1.018,78	1.018,78	-	5,63		5,63
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	11.460,00		11.460,00		-	-	-	-	-			-			-		-
2	Phòng Lao động - TBXH	6.230,91		6.230,91		614,79	-	614,79	614,79	-			614,79	614,79		9,87		9,87
3	Trung tâm Y tế huyện	404,00		404,00		403,99	-	403,99	403,99	-			403,99	403,99		100,00		100,00
4	Phòng Văn hóa - TTTT	-		-		-	-	-	-				-					
II	Ngân sách xã						-	-										
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.480,89	26.719,89	761,00		26.462,08	25.704,48	757,60	26.462,08	25.704,48	25.704,48	-	757,60	757,60	-	96,29	96,20	99,55
I	Ngân sách cấp huyện	27.043,89	26.719,89	324,00		26.026,08	25.704,48	321,60	26.026,08	25.704,48	25.704,48	-	321,60	321,60	-	96,24	96,20	
1	Ban QLDA ĐTXD	26.719,89	26.719,89			25.704,48	25.704,48	-	25.704,48	25.704,48	25.704,48		-			96,20	96,20	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	324,00		324,00		321,60	-	321,60	321,60	-			321,60	321,60		99,26		99,26
II	Ngân sách xã	437,00	-	437,00		436,00	-	436,00	436,00	-	-	-	436,00	436,00	-	99,77		99,77
1	Mường Lầm	30,00		30,00		30,00	-	30,00	30,00	-			30,00	30,00		100,00		100,00
2	Chiềng Sơ	225,00		225,00		225,00	-	225,00	225,00	-			225,00	225,00		100,00		100,00
3	Chiềng Khương	180,00		180,00		180,00	-	180,00	180,00	-			180,00	180,00		100,00		100,00
4	Đứa Mòn	1,00		1,00		-	-	-	-	-			-			-		-
5	Yên Hưng	1,00		1,00		1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00
C	CTMT phát triển KTXH vùng	207.795,62	116.344,64	91.450,98		142.573,86	102.564,48	40.009,38	142.573,86	102.564,48	102.564,48	-	40.009,38	40.009,38	-	68,61	88,16	43,75
I	Ngân sách cấp huyện	192.508,72	113.547,64	78.961,08		128.202,58	99.807,48	28.395,10	128.202,58	99.807,48	99.807,48	-	28.395,10	28.395,10	-	66,60	87,90	35,96
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	196,50		196,50		183,32	-	183,32	183,32				183,32	183,32		93,29		
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.155,80		1.155,80		1.038,76	-	1.038,76	1.038,76				1.038,76	1.038,76		89,87		89,87
3	Phòng Dân tộc	21.719,95		21.719,95		1.138,42	-	1.138,42	1.138,42	-			1.138,42	1.138,42		5,24		5,24
4	Phòng Giáo dục & DT	368,00		368,00		368,00	-	368,00	368,00	-			368,00	368,00		100,00		100,00

ST T	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Chi nộp trả ngân sách tỉnh	Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
										Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra					
										Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
5	Phòng Lao động - TBXH	5.430,00		5.430,00		-	-	-	-	-			-			-		-
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	15.354,00		15.354,00		-	-	-	-	-			-	-		-		-
7	Phòng Văn hóa - TTTT	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
8	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	20,00		20,00		18,00	-	18,00	18,00	-			18,00	18,00		90,00		90,00
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
11	Phòng Tư pháp	300,00		300,00		293,61	-	293,61	293,61	-			293,61	293,61		97,87		97,87
12	Ban QLDA BV&PT rừng	33.743,32		33.743,32		24.682,49	-	24.682,49	24.682,49	-			24.682,49	24.682,49		73,15		73,15
13	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	630,50		630,50		630,50	-	630,50	630,50	-			630,50	630,50		100,00		100,00
14	Ban QLDA ĐTXD	111.170,64	111.170,64			99.807,48	99.807,48	-	99.807,48	99.807,48	99.807,48		-			89,78		
15	Chưa phân bổ	2.378,00	2.377,00	1,00		-	-	-	-	-			-			-		-
II	Ngân sách cấp xã	15.286,90	2.797,00	12.489,90		14.371,28	2.757,00	11.614,28	14.371,28	2.757,00	2.757,00	-	11.614,28	11.614,28	-	94,01		92,99
1	Thị trấn	1,00		1,00		1,00	-	1,00	1,00	-	-		1,00	1,00		100,00		100,00
2	Bố Sinh	593,20	200,00	393,20		541,00	200,00	341,00	541,00	200,00	200,00		341,00	341,00		91,20		86,72
3	Pù Bấu	1.094,50	120,00	974,50		1.081,50	120,00	961,50	1.081,50	120,00	120,00		961,50	961,50		98,81		98,67
4	Chiềng Phung	1.099,90	-	1.099,90		1.099,90	-	1.099,90	1.099,90	-	-		1.099,90	1.099,90		100,00		100,00
5	Chiềng En	917,40	120,00	797,40		892,40	120,00	772,40	892,40	120,00	120,00		772,40	772,40		97,27		96,86
6	Mường Lăm	425,60	-	425,60		425,60	-	425,60	425,60	-	-		425,60	425,60		100,00		100,00
7	Nậm Ty	981,50	360,00	621,50		885,70	360,00	525,70	885,70	360,00	360,00		525,70	525,70		90,24		84,59
8	Đưa Môn	1.069,10	560,00	509,10		1.066,01	560,00	506,01	1.066,01	560,00	560,00		506,01	506,01		99,71		99,39
9	Yên Hưng	1.059,90	239,00	820,90		1.039,71	239,00	800,71	1.039,71	239,00	239,00		800,71	800,71		98,09		97,54
10	Chiềng Sơ	426,10	-	426,10		411,10	-	411,10	411,10	-	-		411,10	411,10		96,48		96,48
11	Nà Nghịu	1.100,90	-	1.100,90		951,30	-	951,30	951,30	-	-		951,30	951,30		86,41		86,41
12	Nậm Mẩn	465,70	-	465,70		431,78	-	431,78	431,78	-	-		431,78	431,78		92,72		92,72
13	Chiềng Khoong	1.105,20	-	1.105,20		1.008,20	-	1.008,20	1.008,20	-	-		1.008,20	1.008,20		91,22		91,22
14	Chiềng Cang	793,70	160,00	633,70		635,30	160,00	475,30	635,30	160,00	160,00		475,30	475,30		80,04		75,00
15	Huổi Một	763,10	-	763,10		650,70	-	650,70	650,70	-	-		650,70	650,70		85,27		85,27
16	Mường Sai	932,20	-	932,20		882,60	-	882,60	882,60	-	-		882,60	882,60		94,68		94,68
17	Mường Cai	476,60	-	476,60		476,60	-	476,60	476,60	-	-		476,60	476,60		100,00		100,00
18	Mường Hưng	1.917,30	1.038,00	879,30		1.826,88	998,00	828,88	1.826,88	998,00	998,00		828,88	828,88		95,28		94,27
19	Chiềng Khương	64,00	-	64,00		64,00	-	64,00	64,00	-	-		64,00	64,00		100,00		100,00

ST T	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Chi nộp trả ngân sách tỉnh	Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
								Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
-	Số điều chỉnh công khai quyết toán																	
	TỔNG SỐ	253.371,42	143.064,53	96.925,47	8.041,60	170.054,72	128.268,96	41.785,76	170.054,72	128.268,96	128.268,96	-	41.785,76	41.785,76	-	67,12	37,88	
A	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	18.094,91	-	13.370,49	6,60	1.018,78	-	1.018,78	1.018,78	-	-	-	1.018,78	1.018,78	-	5,63	5,63	
I	Ngân sách cấp huyện	18.094,91	-	13.370,49	6,60	1.018,78	-	1.018,78	1.018,78	-	-	-	1.018,78	1.018,78	-	5,63	5,63	
1	Phòng Nông nghiệp & PTNT	11.460,00		11.460,00		-	-	-	-	-			-			-	-	
2	Phòng Lao động - TBXH	6.230,91		1.506,49	6,60	614,79	-	614,79	614,79	-			614,79	614,79		9,87	9,87	
3	Trung tâm Y tế huyện	404,00		404,00		403,99	-	403,99	403,99	-			403,99	403,99		100,00	100,00	
4	Phòng Văn hóa - TTTT	-		-		-	-	-	-				-			#DIV/0!	#DIV/0!	
II	Ngân sách xã						-	-										
B	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	27.480,89	26.719,89	761,00		26.462,08	25.704,48	757,60	26.462,08	25.704,48	25.704,48	-	757,60	757,60	-	96,29	96,20	99,55
I	Ngân sách cấp huyện	27.043,89	26.719,89	324,00		26.026,08	25.704,48	321,60	26.026,08	25.704,48	25.704,48	-	321,60	321,60	-	96,24	96,20	
1	Ban QLDA ĐTXD	26.719,89	26.719,89			25.704,48	25.704,48	-	25.704,48	25.704,48	25.704,48		-			96,20	96,20	
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	324,00		324,00		321,60	-	321,60	321,60	-			321,60	321,60		99,26		99,26
II	Ngân sách xã	437,00	-	437,00		436,00	-	436,00	436,00	-	-	-	436,00	436,00	-	99,77		99,77
1	Mường Lắm	30,00		30,00		30,00	-	30,00	30,00	-			30,00	30,00		100,00		100,00
2	Chiềng Sơ	225,00		225,00		225,00	-	225,00	225,00	-			225,00	225,00		100,00		100,00
3	Chiềng Khương	180,00		180,00		180,00	-	180,00	180,00	-			180,00	180,00		100,00		100,00
4	Đứa Mòn	1,00		1,00		-	-	-	-	-			-			-		-
5	Yên Hưng	1,00		1,00		1,00	-	1,00	1,00	-			1,00	1,00		100,00		100,00
C	CTMT phát triển KTXH vùng	207.795,62	116.344,64	82.793,98	8.035,00	142.573,86	102.564,48	40.009,38	142.573,86	102.564,48	102.564,48	-	40.009,38	40.009,38	-	68,61	88,16	43,75
I	Ngân sách cấp huyện	192.508,72	113.547,64	70.304,08	8.035,00	128.202,58	99.807,48	28.395,10	128.202,58	99.807,48	99.807,48	-	28.395,10	28.395,10	-	66,60	87,90	35,96
1	Văn phòng HĐND&UBND huyện	196,50		196,50		183,32	-	183,32	183,32				183,32	183,32		93,29		
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	1.155,80		1.155,80		1.038,76	-	1.038,76	1.038,76				1.038,76	1.038,76		89,87		89,87
3	Phòng Dân tộc	21.719,95		13.062,95	8.034,00	1.138,42	-	1.138,42	1.138,42	-			1.138,42	1.138,42		5,24		5,24
4	Phòng Giáo dục & ĐT	368,00		368,00		368,00	-	368,00	368,00	-			368,00	368,00		100,00		100,00
5	Phòng Lao động - TBXH	5.430,00		5.430,00		-	-	-	-	-			-			-		-
6	Phòng Nông nghiệp & PTNT	15.354,00		15.354,00		-	-	-	-	-			-	-		-		-
7	Phòng Văn hóa - TTTT	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
8	Ủy ban MTTQ Việt Nam huyện	20,00		20,00		18,00	-	18,00	18,00	-			18,00	18,00		90,00		90,00

ST T	Nội dung	Dự toán được sử dụng			Chi nộp trả ngân sách tỉnh	Quyết toán									So sánh (%)			
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia						Tổng số	Trong đó		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghịệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
								Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước					
9	Phòng Tài chính - Kế hoạch	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện	14,00		14,00		14,00	-	14,00	14,00	-			14,00	14,00		100,00		100,00
11	Phòng Tư pháp	300,00		300,00		293,61	-	293,61	293,61	-			293,61	293,61		97,87		97,87
12	Ban QLDA BV&PT rừng	33.743,32		33.743,32		24.682,49	-	24.682,49	24.682,49	-			24.682,49	24.682,49		73,15		73,15
13	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	630,50		630,50		630,50	-	630,50	630,50	-			630,50	630,50		100,00		100,00
14	Ban QLDA ĐTXD	111.170,64	111.170,64			99.807,48	99.807,48	-	99.807,48	99.807,48	99.807,48		-			89,78		
15	Chưa phân bổ	2.378,00	2.377,00	1,00	1,00	-	-	-	-	-			-			-		-
II	Ngân sách cấp xã	15.286,90	2.797,00	12.489,90		14.371,28	2.757,00	11.614,28	14.371,28	2.757,00	2.757,00	-	11.614,28	11.614,28	-	94,01		92,99
1	Thị trấn	1,00		1,00		1,00	-	1,00	1,00	-	-		1,00	1,00		100,00		100,00
2	Bố Sinh	593,20	200,00	393,20		541,00	200,00	341,00	541,00	200,00	200,00		341,00	341,00		91,20		86,72
3	Pù Bấu	1.094,50	120,00	974,50		1.081,50	120,00	961,50	1.081,50	120,00	120,00		961,50	961,50		98,81		98,67
4	Chiềng Phung	1.099,90	-	1.099,90		1.099,90	-	1.099,90	1.099,90	-	-		1.099,90	1.099,90		100,00		100,00
5	Chiềng En	917,40	120,00	797,40		892,40	120,00	772,40	892,40	120,00	120,00		772,40	772,40		97,27		96,86
6	Mường Lắm	425,60	-	425,60		425,60	-	425,60	425,60	-	-		425,60	425,60		100,00		100,00
7	Nậm Ty	981,50	360,00	621,50		885,70	360,00	525,70	885,70	360,00	360,00		525,70	525,70		90,24		84,59
8	Đưa Mòn	1.069,10	560,00	509,10		1.066,01	560,00	506,01	1.066,01	560,00	560,00		506,01	506,01		99,71		99,39
9	Yên Hưng	1.059,90	239,00	820,90		1.039,71	239,00	800,71	1.039,71	239,00	239,00		800,71	800,71		98,09		97,54
10	Chiềng Sơ	426,10	-	426,10		411,10	-	411,10	411,10	-	-		411,10	411,10		96,48		96,48
11	Nà Nghịu	1.100,90	-	1.100,90		951,30	-	951,30	951,30	-	-		951,30	951,30		86,41		86,41
12	Nậm Mẩn	465,70	-	465,70		431,78	-	431,78	431,78	-	-		431,78	431,78		92,72		92,72
13	Chiềng Khoang	1.105,20	-	1.105,20		1.008,20	-	1.008,20	1.008,20	-	-		1.008,20	1.008,20		91,22		91,22
14	Chiềng Cang	793,70	160,00	633,70		635,30	160,00	475,30	635,30	160,00	160,00		475,30	475,30		80,04		75,00
15	Huổi Một	763,10	-	763,10		650,70	-	650,70	650,70	-	-		650,70	650,70		85,27		85,27
16	Mường Sai	932,20	-	932,20		882,60	-	882,60	882,60	-	-		882,60	882,60		94,68		94,68
17	Mường Cai	476,60	-	476,60		476,60	-	476,60	476,60	-	-		476,60	476,60		100,00		100,00
18	Mường Hưng	1.917,30	1.038,00	879,30		1.826,88	998,00	828,88	1.826,88	998,00	998,00		828,88	828,88		95,28		94,27
19	Chiềng Khương	64,00	-	64,00		64,00	-	64,00	64,00	-	-		64,00	64,00		100,00		100,00

